

Bản án số: 10 /2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23 – 4 – 2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.
2. Bà Sơn Thị Vành Đa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thanh H.**

Địa chỉ: Ấp C, xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh **Đặng Thế D.**

Địa chỉ: Ấp B, xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07 tháng 01 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thanh H trình bày:

Chị Nguyễn Thanh H với anh Đặng Thế D cưới nhau vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 31-3-2014. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến cuối

năm 2016 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn được. Anh, chị không còn sống chung từ năm 2019 đến nay. Nay chị H yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị H và anh D có 01 con chung tên Đặng Thị Kim T, sinh ngày 22-01-2015, hiện nay sống chung với chị H. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung; chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Đặng Thế D:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết, triệu tập hợp lệ anh tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Anh D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị H có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; còn bị đơn là anh D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Vì vậy, đề nghị xét xử vắng mặt chị H và anh D.

Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Về tài sản chung và nợ chung, chị H không yêu cầu và anh D cũng không có ý kiến gì nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn có nơi cư trú tại ấp B, xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, nên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền,

theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự đều được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh D kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, được Ủy ban nhân dân xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyền số 01/2014, vào ngày 31-3-2014. Tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”. Như vậy, chị H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh D.

Theo chị H trình bày thì sau khi kết hôn, chị H và anh D sống rất vui vẻ, hạnh phúc, cuối năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không hàn gắn được; anh, chị cũng không còn sống chung từ năm 2019 đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mời hai bên hòa giải, nhằm động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh D không đến và chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Như vậy, cả hai người đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, đó là không yêu, tôn trọng, không sống chung với nhau là thể hiện sự không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, từ đó làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân này thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, cho chị ly hôn với anh D, theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

[2.2] Về con chung:

Chị H với anh D có 01 con chung tên Đặng Thị Kim T, sinh ngày 22-01-2015, hiện nay sống chung với chị H. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, cháu T hiện nay đang sống chung với chị H, trong khi anh D không có ý kiến gì về yêu cầu này của chị H; nhằm ổn định cuộc sống cho cháu T, đồng thời căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, nên căn cứ vào quy định của khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về quyền, nghĩa vụ của anh D đối với con chung: Anh D không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị H; anh vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Ngoài ra, anh D còn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu cấp dưỡng và anh D không có ý kiến gì về vấn đề cấp dưỡng nên anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 1 và 2 Điều 81, khoản 1 và 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thanh H được ly hôn với anh Đặng Thế D.

2. Về con chung:

Giao cháu Đặng Thị Kim T, sinh ngày 22 tháng 01 năm 2015 cho chị Nguyễn Thanh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 (mười tám) tuổi.

Anh Đặng Thế D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đặng Thế D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008910 ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; như vậy, chị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- UBND xã Mỹ P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh